

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSH

CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (HSX)

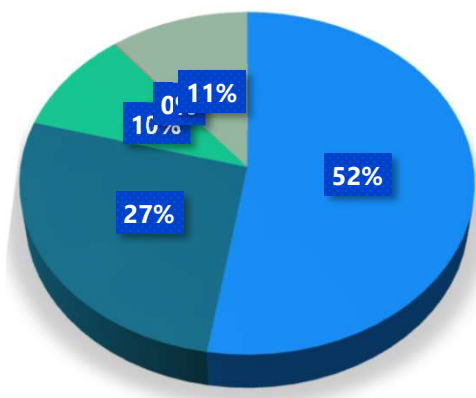
Ngành: Điện

Giá	43,550 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-4.1%	10.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,151 - 47,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,288
Số lượng CPLH (CP)	236,241,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,495
Sở hữu nước ngoài	11.97%
Beta	0.02

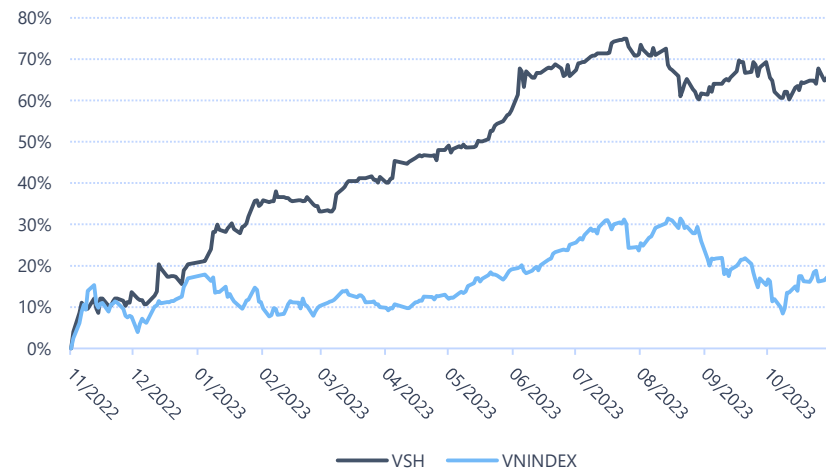
Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Võ Thành Trung (Chủ tịch HĐQT)
- Khác



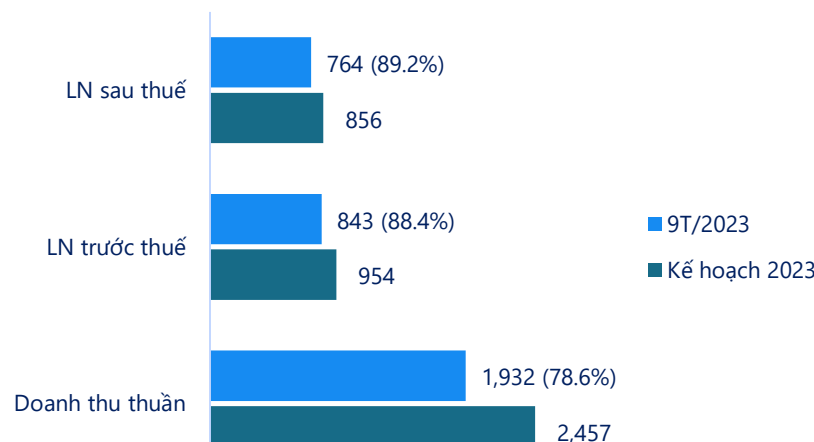
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

382.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 275.1 | -41.9%

Cùng kỳ: ↘ 270.0 | -41.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,931.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 190.2 | -9.0%

LN thuần

Q3 2023

39.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 248.9 | -86.3%

Cùng kỳ: ↘ 235.3 | -85.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

844.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 157.7 | -15.7%

LNTT

Q3 2023

38.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 248.9 | -86.3%

Cùng kỳ: ↘ 204.6 | -84.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

843.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 126.5 | -13.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	382.1	652.2	-41.4%	1,931.6	2,121.8	-9.0%	Tài sản ngắn hạn	1,332.7	1,073.9	24.1%	14.0%
Giá vốn hàng bán	222.2	249.9	-11.1%	726.3	749.6	-3.1%	Tiền và tương đương tiền	89.0	131.5	-32.3%	0.9%
Lợi nhuận gộp	160.0	402.3	-60.2%	1,205.3	1,372.2	-12.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	35.0	36.5	-4.1%	0.4%
Doanh thu HĐTC	1.3	1.5	-11.1%	4.6	5.0	-8.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,101.3	805.5	36.7%	11.6%
Chi phí tài chính	110.1	116.0	-5.2%	325.3	336.8	-3.4%	Hàng tồn kho	107.4	100.4	7.0%	1.1%
Chi phí lãi vay	94.4	100.2	-5.7%	304.9	308.7	-1.2%	Tài sản ngắn hạn khác	0.0	0.0	1.3%	0.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	8,201.5	8,636.4	-5.0%	86.0%
Chi phí QLDN	11.6	12.8	-9.2%	40.3	38.5	4.8%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	39.6	274.9	-85.6%	844.3	1,002.0	-15.7%	Tài sản cố định	8,141.5	8,565.4	-4.9%	85.4%
LN khác	- 1.0	- 31.7	96.9%	- 1.0	- 32.2	97.0%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	38.7	243.2	-84.1%	843.4	969.8	-13.0%	Tài sản dở dang dài hạn	45.9	55.8	-17.7%	0.5%
Thuế TNDN	13.1	22.6	-42.1%	79.3	88.3	-10.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	220.7	-88.4%	764.1	881.5	-13.3%	Tài sản dài hạn khác	14.0	15.2	-8.0%	0.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	25.6	220.7	-88.4%	764.1	881.5	-13.3%	Tổng cộng tài sản	9,534.1	9,710.3	-1.8%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

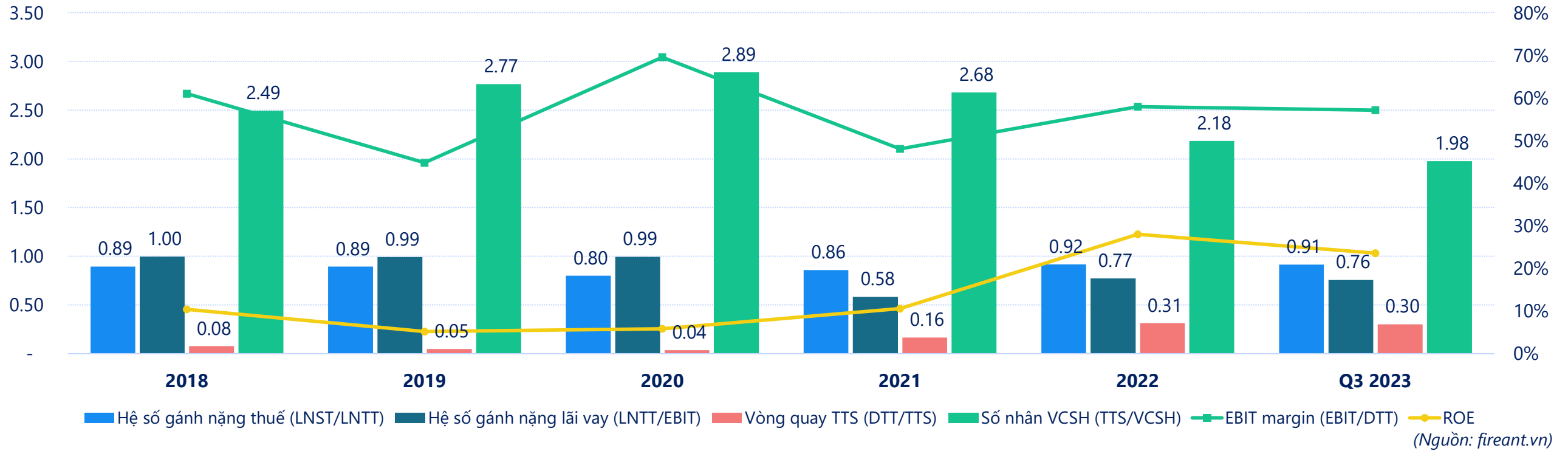
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	645.7	146.2	368.8	8.6	372.1	409.4					
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.0	22.5	44.4	17.1	9.5	21.6	Nợ vay ngắn hạn	127.0	135.2	-6.1%	1.3%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 482.1	- 349.3	- 300.1	- 82.9	- 299.3	- 421.1	Nợ dài hạn	3,855.7	4,116.3	-6.3%	40.4%
Lưu chuyển tiền thuần	192.7	180.7	113.0	91.4	82.3	33.3	Nợ vay dài hạn	3,654.0	3,914.5	-6.7%	38.3%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	5,073.7	5,026.4	0.9%	53.2%
							Vốn chủ sở hữu	5,073.7	5,026.4	0.9%	53.2%

(Nguồn: fireant.vn)

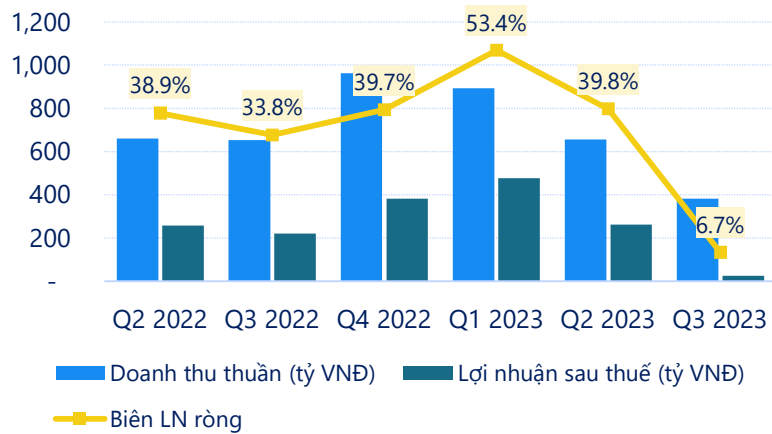
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSH

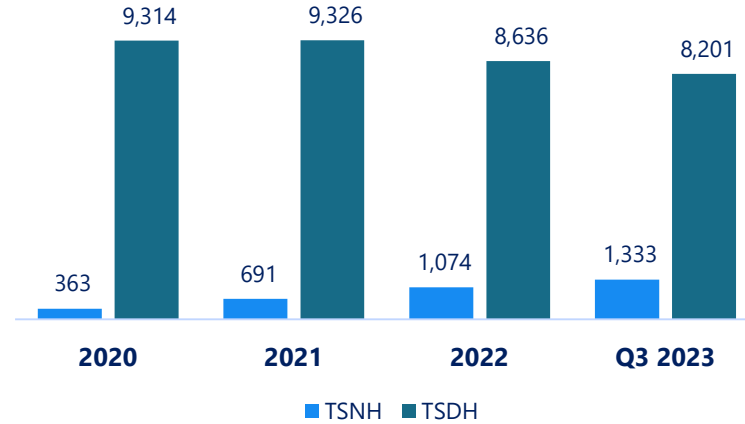
Phân tích Dupont



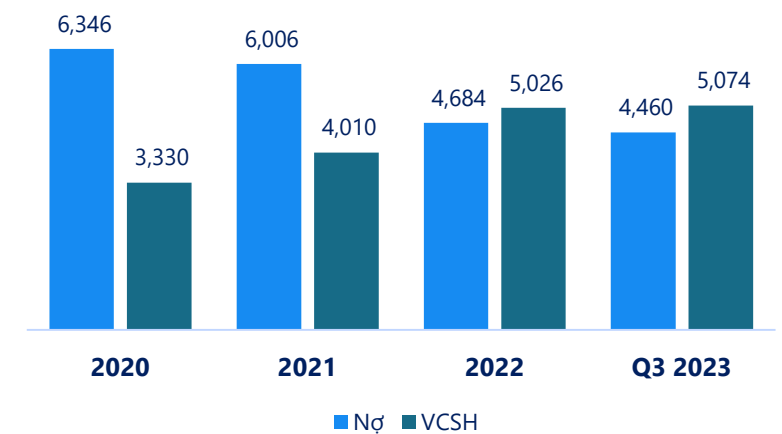
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	60.9%	44.4%	69.3%	28.3%	49.2%	47.0%
Biên LNST (TTM)	54.3%	39.7%	55.3%	24.0%	41.0%	39.6%
Biên LN EBIT (TTM)	61.0%	44.8%	69.6%	48.1%	58.0%	57.1%
ROE (TTM)	10.4%	5.2%	5.8%	10.6%	28.0%	23.6%
ROA (TTM)	4.2%	1.9%	2.0%	3.9%	12.8%	11.9%

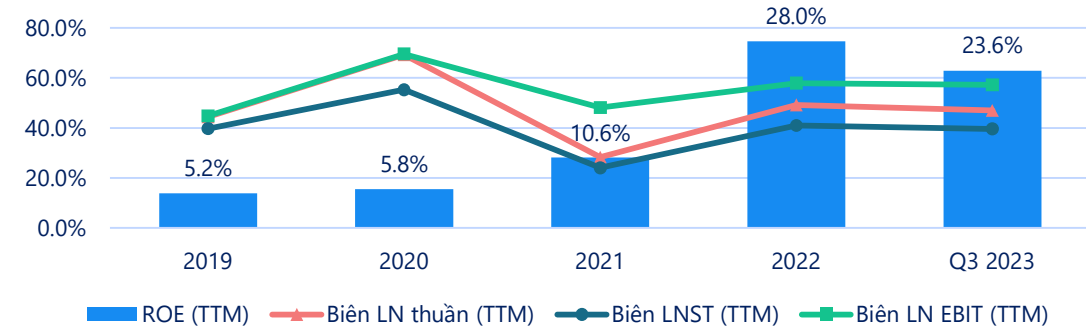
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	55.4	73.4	107.3	65.5	75.7	105.7
Số ngày nắm giữ HTK	332.4	310.9	184.5	46.4	34.8	36.6
Số ngày phải trả NCC	265.4	1,628.4	667.0	154.3	82.7	59.3
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.7	0.6	0.3	0.3	0.3
Vòng quay TTS	4,764.5	7,755.0	10,032.7	2,230.5	1,167.1	1,211.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	0.5	0.3	0.8	1.9	2.2
Khả năng TT nhanh	1.3	0.3	0.2	0.7	1.7	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.1	0.0	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	248.3	143.4	189.3	2.4	4.4	4.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,485	771	913	1,639	5,354	4,852
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,520	15,269	16,147	16,976	21,276	21,477
P/E	11.3	28.5	20.6	17.5	5.9	9.0
P/B	1.2	1.4	1.2	1.7	1.5	2.0
P/S	6.1	11.3	11.4	4.2	2.4	3.6

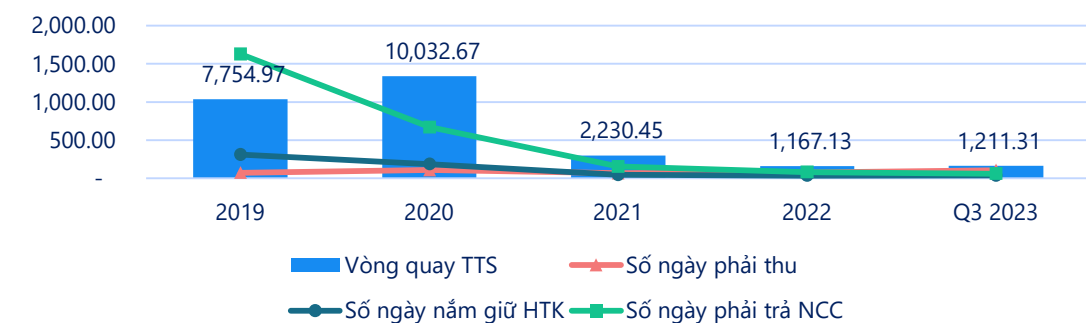
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



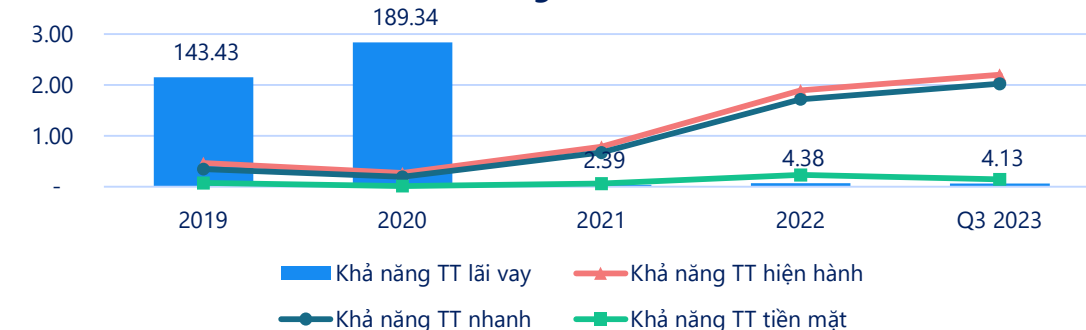
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

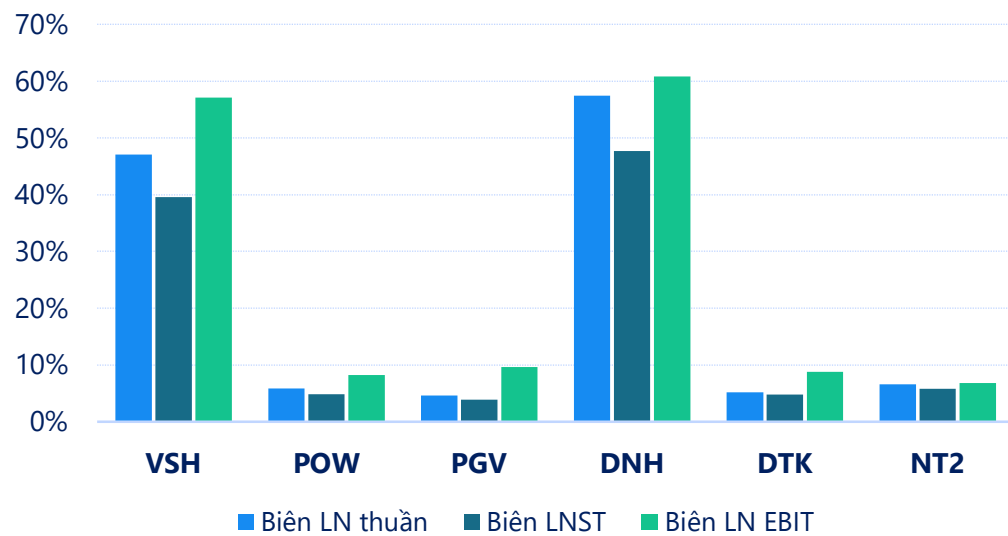
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VSH	1,931.6	-9.0%	764.1	-13.3%	39.6%	41.5%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%
NT2	5,182	-24.5%	254	-64.9%	4.9%	10.5%

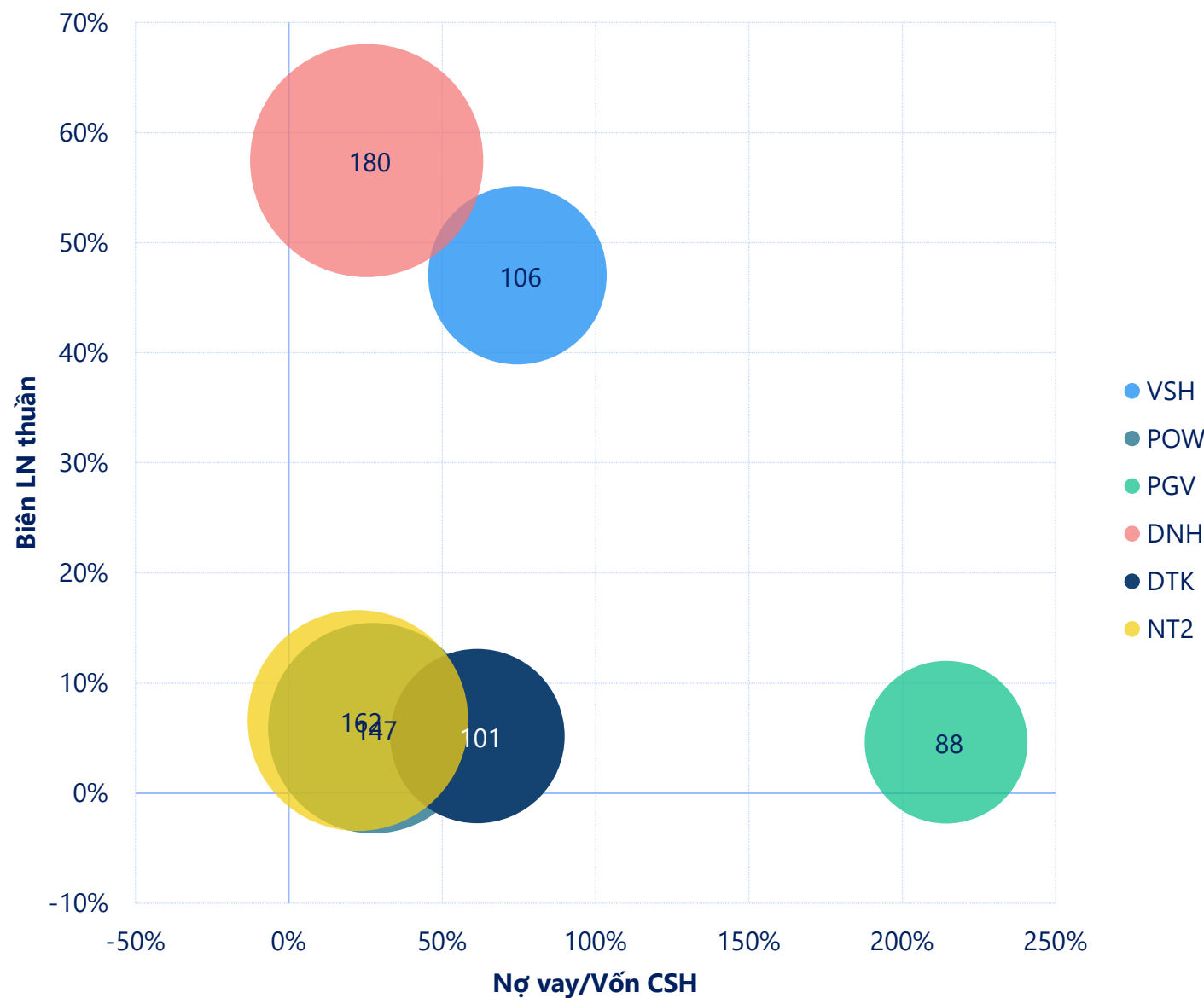
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)